Người ký: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên
Email: hdndhungyen@hungyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 14.12.2021 11:35:01 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 159/NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày 08 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Xét Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 948/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 với những nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng số thu và chi ngân sách địa phương năm 2022

1.1. Tổng thu ngân sách địa phương là **16.776.733 triệu đồng**, bao gồm:

- Thu ngân sách cấp tỉnh là 12.877.207 triệu đồng *(gồm thu cân đối ngân sách: 11.537.565 triệu đồng, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 1.339.642 triệu đồng)*;

- Thu ngân sách cấp huyện, xã hưởng theo phân cấp là 3.899.526 triệu đồng.

1.2. Tổng chi ngân sách địa phương là **16.751.333 triệu đồng**

- Chi ngân sách cấp tỉnh là 12.851.807 triệu đồng, trong đó: 3.866.474 triệu đồng để bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới;

- Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 7.766.000 triệu đồng *(gồm chi từ nguồn thu được hưởng theo phân cấp: 3.899.526 triệu đồng, chi từ nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên: 3.866.474 triệu đồng).*

1.3. Bội thu ngân sách *(Ưu tiên trả nợ gốc, lãi nợ chính quyền địa phương)* là: 25.400 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022

Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh là 12.851.807 triệu đồng, trong đó:

2.1. Tổng chi cấp tỉnh theo lĩnh vực: 8.906.901 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 6.227.750 triệu đồng, trong đó:

+ Xây dựng cơ bản tập trung: 413.900 triệu đồng;

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 4.507.200 triệu đồng (trong đó: dự án Khu Đại học Phố Hiến 121.000 triệu đồng; bổ sung Quỹ phát triển đất 100.000 triệu đồng; kinh phí các công trình XDCB khác 4.195.856 triệu đồng; dự phòng 90.344 triệu đồng);

+ Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 1.281.650 triệu đồng;

+ Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 25.000 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ vốn đầu tư theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công năm 2022)

- Chi thường xuyên: 2.639.151 triệu đồng, trong đó: chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề là: 533.575 triệu đồng; chi khoa học và công nghệ: 32.244 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu bảo vệ đất trồng lúa: 40.000 triệu đồng.

2.2. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.

2.3. Chi dự phòng: 77.432 triệu đồng.

2.4. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 3.866.474 triệu đồng, trong đó:

- Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới: 3.846.474 triệu đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới: 20.000 triệu đồng.

3. Phân bổ số thu, chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2022

3.1. Tổng thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 7.766.000 triệu đồng, gồm:

- Dự toán thu được hưởng theo phân cấp của ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 3.899.526 triệu đồng.

- Dự toán số thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 3.866.474 triệu đồng.

3.2. Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 7.766.000 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 2.821.300 triệu đồng;

- Chi thường xuyên là 4.811.390 triệu đồng *(trong đó: chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề là 2.407.775 triệu đồng)*;

- Dự phòng ngân sách là 133.310 triệu đồng.

4. Dự toán chi từ nguồn tăng thu tiền bảo vệ đất trồng lúa *(Không tính trong cân đối NSNN năm 2022)*

Dự toán chi từ nguồn tăng thu tiền bảo vệ đất trồng lúa là 275.377 triệu đồng, trong đó:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 48.755 triệu đồng.

- Sở Khoa học công nghệ: 3.000 triệu đồng.

- Sở Công thương: 3.000 triệu đồng.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi tỉnh thực hiện nhiệm vụ nạo vét kênh mương thủy lợi vụ đông xuân: 20.922 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố là 199.700 triệu đồng.

(Chi tiết tại các biểu 30, 32, 33, 34, 35, 37, 39, 41, 42 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định của pháp luật. Trong đó, tập trung chỉ đạo một số nội dung sau:

- Trên cơ sở phương án phân bổ ngân sách địa phương các cơ quan, đơn vị và địa phương triển khai thực hiện dự toán đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách và hướng dẫn có liên quan; thực hiện tốt các chỉ tiêu thu, chi ngân sách của ngành và của địa phương mình, góp phần thực hiện thắng lợi dự toán ngân sách năm 2022 và những năm tiếp theo.

- Chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, đảm bảo nghiêm kỷ luật, kỷ cương tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm và có hiệu quả; thực hiện nghiêm các kết luận của Kiểm toán nhà nước năm 2020; hạn chế mua sắm trang thiết bị có giá trị lớn chưa cần thiết, việc mua sắm phải thực hiện đúng quy định của Luật và Nghị quyết số 145/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị của tỉnh.

- Đối với việc hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên đối với các cơ quan đơn vị để thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công ngoài định mức chi thường xuyên cần đảm bảo theo quy định tại Thông tư 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

- Quá trình điều hành ngân sách, cần thực hiện tốt công tác kiểm soát chi và rà soát các lĩnh vực, nhiệm vụ chi để bố trí có trọng tâm, trọng điểm, tiết kiệm; tiếp tục triển khai cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công; tăng trích lập bổ sung quỹ dự trữ tài chính, đảm bảo chi cho các nhiệm vụ quốc phòng an ninh, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội.

- Hết năm ngân sách, chỉ những khoản theo quy định của Luật NSNN mới được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện. Số còn lại sẽ bị cắt hủy dự toán, không xem xét chuyển nguồn hay bổ sung các khoản chi này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVII, kỳ họp thứ Năm nhất trí thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, TP;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Trần Quốc Toản

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**7.395.106**	**7.876.990**	**12.877.207**	**5.000.217**	**163**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.690.830	7.172.714	11.537.565	4.364.851	161
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	704.276	704.276	1.339.642	635.366	190
-	*Thu BS để thực hiện chính sách tiền lương*	*101.993*	*101.993*		*- 101.993*	
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*602.283*	*602.283*	*1.339.642*	*737.359*	*222*
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-		-	
4	Thu kết dư	-	-		-	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-		-	
II	**Chi ngân sách**	**7.368.906**	**7.657.103**	**12.851.807**	**5.194.704**	**174**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.881.235	4.169.432	8.985.333	4.815.901	232
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.487.671	3.487.671	3.866.474	378.803	111
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*3.422.236*	*3.422.236*	*3.846.474*	*424.238*	*112*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*65.435*	*65.435*	*20.000*	*- 45.435*	*31*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-		-	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**26.200**	**219.887**	**25.400**	**- 194.487**	**97**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**	-	-		-	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**6.712.145**	**9.683.586**	**8.479.160**	**- 1.204.426**	**88**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.618.875	5.590.316	3.899.526	- 1.690.790	70
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.093.270	4.093.270	4.579.634	486.364	112
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.012.835	4.012.835	4.539.634	526.799	113
-	Thu bổ sung có mục tiêu	80.435	80.435	40.000	- 40.435	50
3	Thu kết dư	-	-		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-		-	
II	**Chi ngân sách**	**6.712.145**	**9.042.699**	**8.479.160**	**- 563.539**	**126**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	6.106.546	8.437.100	7.766.000	- 671.100	127
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	605.599	605.599	713.160	107.561	118
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*590.599*	*590.599*	*693.160*	*102.561*	*117*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*15.000*	*15.000*	*20.000*	*5.000*	*133*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-		-	

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I.Thu nội địa (2)	Bao gồm														II. Thu từ dầu thô (3)	III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	4. Xổ số kiến thiết	5. Thu từ khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh	6. Thuế thu nhập cá nhân	7. Thu tiền sử dụng đất	8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	10. Thuế bảo vệ môi trường	11. Lệ phí trước bạ	12. Phí, lệ phí	13. Thu khác ngân sách	14. Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	15. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5														6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ (2)	15.925.000	15.925.000	200.000	33.000	2.350.000	25.000	3.647.000	1.040.000	7.200.000	26.000	235.000	430.000	450.000	73.000	170.000	25.000	21.000									
1	Tỉnh thu	6.979.000	6.979.000	200.000	31.500	2.350.000	25.000	2.971.000	877.000				428.000		14.000	61.500		21.000									
2	Thành phố Hưng Yên	744.200	744.200		1.000			90.000	24.000	471.000	3.000	19.000		61.000	31.900	42.200	1.100										
3	Huyện Tiên Lữ	179.300	179.300					40.000	5.500	100.000	500	3.000		24.000	1.300	3.500	1.500										
4	Huyện Phù Cừ	219.700	219.700					33.000	4.000	150.000	1.000	2.000		23.000	1.200	3.800	1.700										
5	Huyện Ân Thi	176.100	176.100					33.000	4.000	100.000	800	2.500		28.000	1.500	4.500	1.800										
6	Huyện Kim Động	192.300	192.300					42.000	6.000	100.000	1.500	11.000		24.000	2.000	4.500	1.300										
7	Huyện Khoái Châu	240.700	240.700					48.000	13.000	100.000	1.700	7.500		47.000	4.200	11.000	8.300										
8	Huyện Yên Mỹ	545.100	545.100					90.000	16.000	300.000	5.000	54.000		62.000	4.600	11.500	2.000										
9	Huyện Mỹ Hào	594.000	594.000		500			100.000	18.000	350.000	3.500	51.000		55.000	4.000	11.500	500										
10	Huyện Văn Lâm	423.400	423.400					110.000	18.000	150.000	3.500	65.000	2.000	60.000	4.600	9.000	1.300										
11	Huyện Văn Giang	5.631.200	5.631.200					90.000	54.500	5.379.000	5.500	20.000		66.000	3.700	7.000	5.500										

Ghi chú:

(1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 chỉ ghi dòng tổng số.

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách ĐP	Bao gồm	
			NS cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**16.751.333**	**8.985.333**	**7.766.000**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**15.411.691**	**7.645.691**	**7.766.000**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.767.400**	**4.946.100**	**2.821.300**
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.667.400	4.946.100	2.721.300
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.100.000	4.407.200	2.692.800
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	25.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	100.000	100.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**7.392.549**	**2.581.159**	**4.811.390**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.941.350	533.575	2.407.775
2	Chi khoa học và công nghệ	32.244	32.244	
III	**Chi từ nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa**	**40.000**	**40.000**	
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	
VI	**Dự phòng ngân sách**	**210.742**	**77.432**	**133.310**
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.339.642**	**1.339.642**	**-**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.339.642**	**1.339.642**	**-**
	Phân theo nguồn vốn			
	Vốn đầu tư phát triển	1.281.650	1.281.650	
	Vốn sự nghiệp	57.992	57.992	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2022
1	2	3
	TỔNG CHI NSĐP (A+B)	**12.851.807**
A	**CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**3.866.474**
1	Bổ sung cân đối	3.846.474
2	Bổ sung mục tiêu	20.000
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**8.985.333**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.227.750**
1	Từ nguồn XDCB tập trung	413.900
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.507.200
	- Dự án KĐH Phố Hiến	*121.000*
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	*100.000*
	- Kinh phí các công trình XDCB khác	*4.195.856*
	- Dự phòng ngân sách	*90.344*
3	Trung ương bổ sung các công trình, dự án quan trọng	1.281.650
	- Vốn ngoài nước	
	- Vốn trong nước	*1.281.650*
4	Từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000
II	**Chi thường xuyên**	**2.639.151**
1	Quốc phòng	199.396
2	An ninh	69.570
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	533.575
3.1	Sự nghiệp giáo dục	394.424
3.2	Sự nghiệp đào tạo	139.151
4	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	32.244
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	424.722
6	Sự nghiệp văn hoá - thể dục - thể thao	81.620
7	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	44.578
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	156.042
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	47.340
10	Sự nghiệp kinh tế	384.146
10.1	Sự nghiệp giao thông	89.758
10.2	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, phòng chống thiên tai	*256.940*
	Trong đó: Hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi	150.000
10.3	Sự nghiệp thị chính	
10.4	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	12.794
10.5	Lĩnh vực Du lịch	6.657
10.6	Lĩnh vực Tài nguyên	5.997

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2022
10.7	Dự án, kinh tế mới, kinh tế khác	12.000
11	Quản lý hành chính nhà nước, đảng, tổ chức chính trị XH	616.337
11.1	Quản lý nhà nước, HĐND	391.938
11.2	Đảng	183.431
11.3	Tổ chức chính trị - xã hội	40.968
12	Hỗ trợ hội, đoàn thể	26.581
13	Chi khác ngân sách	23.000
III	**Chi từ nguồn thu bảo vệ đất trồng lúa**	**40.000**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**77.432**
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	
C	**BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Trả nợ lãi và gốc các khoản vay của chính quyền địa phương)**	**25.400**

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi từ nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
	TỔNG SỐ	**12.851.807**	**6.227.750**	**2.639.151**	**0**	**1.000**	**77.432**	**40.000**	**3.866.474**	**0**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**6.227.750**	**6.227.750**							
II	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**2.639.151**		**2.639.151**						
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**403.874**		**403.874**						
1.1	***Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo***	***31.500***		***31.500***						
1.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***372.374***		***372.374***						
1.2.1	Trường THPT Văn Lâm	15.331		15.331						
1.2.2	Trường THPT Trưng Vương	14.036		14.036						
1.2.3	Trường THPT Mỹ Hào	15.838		15.838						
1.2.4	Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	12.187		12.187						
1.2.5	Trường THPT Yên Mỹ	13.920		13.920						
1.2.6	Trường THPT Triệu Quang Phục	11.870		11.870						
1.2.7	Trường THPT Minh Châu	10.683		10.683						
1.2.8	Trường THPT Văn Giang	16.281		16.281						
1.2.9	Trường THPT Dương Quảng Hàm	13.025		13.025						
1.2.10	Trường THPT Khoái Châu	28.430		28.430						
1.2.11	Trường THPT Trần Quang Khải	12.341		12.341						
1.2.12	Trường THPT Nguyễn Siêu	11.357		11.357						
1.2.13	Trường THPT Kim Động	14.050		14.050						
1.2.14	Trường THPT Đức Hợp	11.830		11.830						
1.2.15	Trường THPT Nghĩa Dân	10.547		10.547						
1.2.16	Trường THPT Ân Thi	14.935		14.935						
1.2.17	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	12.096		12.096						
1.2.18	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	12.244		12.244						
1.2.19	Trường THPT Phù Cừ	16.202		16.202						
1.2.20	Trường THPT Nam Phù Cừ	9.635		9.635						
1.2.21	Trường THPT Tiên Lữ	13.899		13.899						
1.2.22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	11.833		11.833						
1.2.23	Trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám	12.759		12.759						
1.2.24	Trường THPT Hưng Yên	16.386		16.386						
1.2.25	Trường THPT chuyên Hưng Yên	29.506		29.506						
1.2.26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	11.153		11.153						
2	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	**36.173**		**36.173**						
3	**Trường Cao đẳng KTKT Tô Hiệu**	**24.243**		**24.243**						
4	**Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh**	**17.649**		**17.649**						
5	**Trường Cao đẳng y tế**	**9.643**		**9.643**						
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**44.979**		**44.979**						
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	34.750		34.750						
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.421		4.421						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi từ nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	2.375		2.375						
6.4	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ	3.433		3.433						
7	**Chi quốc phòng (Bộ chỉ huy quân sự tỉnh)**	**217.496**		**217.496**						
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	97.515		97.515						
7.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	27.125		27.125						
7.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	74.756		74.756						
7.4	Chi công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn các đối tượng phục vụ công tác QSQP địa phương	18.100		18.100						
8	**Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Công an tỉnh)**	**69.570**		**69.570**						
9	***Sở Y tế***	**439.572**		**439.572**						
9.1	***Cơ quan Sở Y tế***	***14.850***		***14.850***						
9.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***359.222***		***359.222***						
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	2.643		2.643						
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	3.100		3.100						
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	3.585		3.585						
9.2.4	Bệnh viện Mắt	7.360		7.360						
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	12.995		12.995						
9.2.6	Bệnh viện Phổi	15.824		15.824						
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	12.422		12.422						
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	15.440		15.440						
9.2.9	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	24.267		24.267						
9.2.10	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	5.405		5.405						
9.2.11	Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa	4.881		4.881						
9.2.12	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	20.435		20.435						
9.2.13	Chi cục dân số KHHGĐ	4.247		4.247						
9.2.14	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	5.637		5.637						
9.2.15	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	20.794		20.794						
9.2.16	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	19.060		19.060						
9.2.17	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	19.260		19.260						
9.2.18	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	21.980		21.980						
9.2.19	Trung tâm y tế huyện Kim Động	23.039		23.039						
9.2.20	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	36.918		36.918						
9.2.21	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	23.221		23.221						
9.2.22	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	21.594		21.594						
9.2.23	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	18.666		18.666						
9.2.24	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	16.449		16.449						
9.3	***Hoạt động thi đua, khen thưởng ngành Y tế***	***1.000***		***1.000***						
9.4	***Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo (Trong đó, kinh phí hoạt động của Quỹ 200trđ)***	***2.000***		***2.000***						
9.5	***Hỗ trợ mua bảo hiểm trách nhiệm trong KCB***	***2.500***		***2.500***						
9.6	***Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 và trang thiết bị y tế***	***60.000***		***60.000***						
10	**Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch**	**100.897**		**100.897**						
10.1	***Cơ quan Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch***	***16.102***		***16.102***						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi từ nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
10.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***61.324***		***61.324***						
10.2.1	Nhà hát chèo	13.394		13.394						
10.2.2	Trung tâm văn hóa - điện ảnh	8.204		8.204						
10.2.3	Thư viện tỉnh	5.165		5.165						
10.2.4	Bảo tàng tỉnh	8.047		8.047						
10.2.5	Ban quản lý di tích	4.042		4.042						
10.2.6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	3.175		3.175						
10.2.7	TT Huấn luyện và thi đấu TDTT	19.297		19.297						
10.3	***Tôn tạo, tu bổ và chống xuống cấp di tích cấp Quốc gia theo Đề án UBND tỉnh phê duyệt giai đoạn 2021-2025***	***8.000***		***8.000***						
10.4	***Tu bổ và chống xuống cấp di tích nhà thờ họ Đỗ, xã Quang Vinh, huyện Ân Thi 500trđ; Đình Tính Linh, xã Trung Nghĩa, thành phố Hưng Yên 500trđ***	***1.000***		***1.000***						
10.5	**Hoạt động Thể dục Thể thao khác**	**14.471**		**14.471**						
11	**Đài phát thanh & truyền hình**	**44.578**		**44.578**						
12	**Sở Tài nguyên - Môi trường**	**64.142**		**64.142**						
12.1	***Cơ quan Sở Tài nguyên - Môi trường***	***10.805***		***10.805***						
12.2	Các đơn vị trực thuộc	2.760		2.760						
12.2.1	Quỹ bảo vệ môi trường	100		100						
12.2.2	Văn phòng đăng ký đất đai	2.360		2.360						
12.2.3	***Trung tâm Phát triển quỹ đất***	***300***		***300***						
12.3	***SN tài nguyên***	***3.337***		***3.337***						
12.4	***Lĩnh vực Bảo vệ môi trường***	***47.240***		***47.240***						
13	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	**127.127**		**127.127**						
13.1	***Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT***	***21.887***		***21.887***						
13.2	Các đơn vị trực thuộc	105.240		105.240						
13.2.1	Chi cục Bảo vệ thực vật	10.023		10.023						
13.2.2	Chi cục Kiểm lâm	4.571		4.571						
13.2.3	Chi cục Phát triển nông thôn	12.119		12.119						
13.2.4	Chi cục QLCL Nông lâm sản và Thủy sản	4.955		4.955						
13.2.5	Chi cục QL đê điều và PCLB	10.870		10.870						
13.2.6	Chi cục thú y	43.540		43.540						
13.2.7	Chi cục thủy lợi	2.587		2.587						
13.2.8	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	4.820		4.820						
13.2.9	Trung tâm Khuyến nông	6.635		6.635						
13.2.10	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	5.120		5.120						
14	**Sở Giao thông Vận tải**	**110.383**		**110.383**						
14.1	Cơ quan Sở Giao thông Vận tải	16.336		16.336						
14.2	Ban ATGT	4.289		4.289						
14.3	*Sự nghiệp giao thông*	*85.048*		*85.048*						
	- Đường bộ	*80.076*		*80.076*						
	- Đường sông	4.972		4.972						
14.4	Ban điều hành vận tải và kiểm tra tải trọng xe	4.510		4.510						
14.5	TT đăng kiểm xe cơ giới Hưng Yên	200		200						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi từ nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
15	**Sở Kế hoạch & Đầu tư**	**11.063**		**11.063**						
15.1	Cơ quan Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.364		7.364						
15.2	TT Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	3.699		3.699						
16	**Sở công thương**	**19.691**		**19.691**						
16.1	Cơ quan Sở Công thương	18.716		18.716						
16.2	TT khuyến công và xúc tiến thương mại	975		975						
17	**Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh**	**32.453**		**32.453**						
18	**Văn phòng UBND tỉnh**	**74.189**		**74.189**						
18.1	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	57.449		57.449						
18.2	Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh	5.816		5.816						
18.3	Trung tâm phục vụ hành chính công và kiểm soát thủ tục hành chính	10.924		10.924						
19	**Thanh tra tỉnh**	**9.624**		**9.624**						
20	**Sở Xây dựng**	**11.437**		**11.437**						
21	**Sở Tư pháp**	**22.789**		**22.789**						
21.1	Cơ quan Sở Tư pháp	17.692		17.692						
21.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	5.097		5.097						
22	**Sở Tài chính**	**21.042**		**21.042**						
23	**Sở Nội vụ**	**53.762**		**53.762**						
23.1	Cơ quan Sở Nội vụ	31.342		31.342						
23.2	Ban thi đua khen thưởng	5.158		5.158						
23.3	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	5.262		5.262						
23.4	Kinh phí khen thưởng tỉnh (Ban Thi đua Khen thưởng - Sở Nội vụ)	12.000		12.000						
24	**BQL các khu công nghiệp**	**4.620**		**4.620**						
25	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**21.976**		**21.976**						
25.1	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông	15.794		15.794						
25.2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	6.182		6.182						
26	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	**175.848**		**175.848**						
26.1	***Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội***	***93.263***		***93.263***						
26.2	Các đơn vị trực thuộc	82.585		82.585						
26.2.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	10.460		10.460						
26.2.2	Trung tâm điều dưỡng, chăm sóc Người có công	3.749		3.749						
26.2.3	Trung tâm Dịch vụ việc làm	3.966		3.966						
26.2.4	Cơ sở Điều trị Nghiện ma túy	12.803		12.803						
26.2.5	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Tiên Lữ	15.554		15.554						
26.2.6	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Khoái Châu	15.839		15.839						
26.2.7	Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	20.214		20.214						
27	**BQL Khu Đại học Phố Hiến**	**4.651**		**4.651**						
28	**Kinh phí Đảng (Tỉnh ủy)**	**183.431**		**183.431**						
29	**Ủy ban Mặt trận tổ quốc**	**8.414**		**8.414**						
30	**Tỉnh đoàn thanh niên**	**14.751**		**14.751**						
30.1	Cơ quan Tỉnh đoàn	10.339		10.339						
30.2	Nhà thiếu nhi	4.412		4.412						
31	**Hội Nông dân tỉnh**	**5.663**		**5.663**						
32	**Hội Liên hiệp Phụ nữ**	**9.037**		**9.037**						
33	**Hội Cựu chiến binh**	**3.103**		**3.103**						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi từ nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
34	**Hội Văn học - Nghệ thuật**	**2.894**		**2.894**						
35	**Hội Nhà báo**	**2.459**		**2.459**						
36	**Hội Chữ thập đỏ**	**6.574**		**6.574**						
37	**Hội Đông y**	**2.128**		**2.128**						
38	**Hội Người mù**	**1.114**		**1.114**						
39	**Ban đại diện người cao tuổi**	**1.298**		**1.298**						
40	**Liên minh Hợp tác xã**	**2.190**		**2.190**						
41	**Liên Hiệp các Hội KH&KT**	**1.730**		**1.730**						
42	**Hội Cựu Thanh niên xung phong**	**350**		**350**						
43	**Hội Luật gia**	**450**		**450**						
44	**Hội khuyến học**	**400**		**400**						
45	**Hội Nạn nhân chất độc da cam**	**350**		**350**						
46	**Hiệp Hội doanh nghiệp**	**1.100**		**1.100**						
47	**Hỗ trợ các đơn vị khác**	**3.544**		**3.544**						
48	**Chi thường xuyên khác**	**184.700**		**184.700**						
48.1	Hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi	150.000		150.000						
48.2	Kinh phí trao giải thưởng cuộc thi "Tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu" tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	1.700		1.700						
48.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	10.000		10.000						
48.4	Khác	23.000		23.000						
49	**Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, BHYT, BHXH ...**	**30.000**		**30.000**						
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)**	**1.000**				**1.000**				
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**77.432**					**77.432**			
V	**CHI TỪ NGUỒN TIỀN THU BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG LÚA**	**40.000**						**40.000**		
VI	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)**	**3.866.474**							**3.866.474**	

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	**2.639.151**	**533.575**	**32.244**	**199.396**	**69.570**	**424.722**	**47.852**	**44.578**	**33.768**	**47.340**	**384.146**	**256.940**	**89.758**	**12.794**	**6.657**	**5.997**	**12.000**	**642.918**	**156.042**	**23.000**
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**403.874**	**394.424**																**9.450**		
1.1	***Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo***	***31.500***	***22.050***																		
1.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***372.374***	***372.374***																***9.450***		
1.2.1	Trường THPT Văn Lâm	15.331	15.331																		
1.2.2	Trường THPT Trưng Vương	14.036	14.036																		
1.2.3	Trường THPT Mỹ Hào	15.838	15.838																		
1.2.4	Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	12.187	12.187																		
1.2.5	Trường THPT Yên Mỹ	13.920	13.920																		
1.2.6	Trường THPT Triệu Quang Phục	P	11.870																		
1.2.7	Trường THPT Minh Châu	10.683	10.683																		
1.2.8	Trường THPT Văn Giang	16.281	16.281																		
1.2.9	Trường THPT Dương Quảng Hàm	13.025	13.025																		
1.2.10	Trường THPT Khoái Châu	28.430	28.430																		
1.2.11	Trường THPT Trần Quang Khải	12.341	12.341																		
1.2.12	Trường THPT Nguyễn Siêu	11.357	11.357																		
1.2.13	Trường THPT Kim Động	14.050	14.050																		
1.2.14	Trường THPT Đức Hợp	11.830	11.830																		
1.2.15	Trường THPT Nghĩa Dân	10.547	10.547																		
1.2.16	Trường THPT Ân Thi	14.935	14.935																		
1.2.17	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	12.096	12.096																		
1.2.18	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	12.244	12.244																		
1.2.19	Trường THPT Phù Cừ	16.202	16.202																		
1.2.20	Trường THPT Nam Phù Cừ	9.635	9.635																		
1.2.21	Trường THPT Tiên Lữ	13.899	13.899																		
1.2.22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	11.833	11.833																		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác			
1.2.23	Trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám	12.759	12.759																		
1.2.24	Trường THPT Hưng Yên	16.386	16.386																		
1.2.25	Trường THPT chuyên Hưng Yên	29.506	29.506																		
1.2.26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	11.153	11.153																		
2	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	**36.173**	**36.173**																		
3	**Trường Cao đẳng KTKT Tô Hiệu**	**24.243**	**24.243**																		
4	**Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh**	**17.649**	**17.649**																		
5	**Trường Cao đẳng y tế**	**9.643**	**9.643**																		
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**44.979**		**32.244**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**12.735**	**0**	**0**
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	34.750		26.436															8.314		
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.421																	4.421		
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	2.375		2.375																	
6.4	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ	3.433		3.433																	
7	**Chi quốc phòng (Bộ chỉ huy quân sự tỉnh)**	**217.496**	**18.100**	**0**	**199.396**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	97.515			97.515																
7.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	27.125			27.125																
7.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	74.756			74.756																
7.4	Chi công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn các đối tượng phục vụ công tác QSQP địa phương	18.100	18.100																		
8	**Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Công an tỉnh)**	**69.570**				**69.570**															
9	**Sở Y tế**	**439.572**		**0**	**0**	**0**	**424.722**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.850**	**0**	**0**
9.1	***Cơ quan Sở Y tế***	***14.850***																	***14.850***		
9.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***359.222***					***359.222***														
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	2.643					2.643														
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	3.100					3.100														
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	3.585					3.585														
9.2.4	Bệnh viện Mắt	7.360					7.360														
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	12.995					12.995														
9.2.6	Bệnh viện Phổi	15.824					15.824														
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	12.422					12.422														
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	15.440					15.440														
9.2.9	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	24.267					24.267														
9.2.10	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	5.405					5.405														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác			
9.2.11	Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa	4.881					4.881														
9.2.12	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	20.435					20.435														
9.2.13	Chi cục dân số KHHGĐ	4.247					4.247														
9.2.14	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	5.637					5.637														
9.2.15	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	20.794					20.794														
9.2.16	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	19.060					19.060														
9.2.17	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	19.260					19.260														
9.2.18	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	21.980					21.980														
9.2.19	Trung tâm y tế huyện Kim Động	23.039					23.039														
9.2.20	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	36.918					36.918														
9.2.21	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	23.221					23.221														
9.2.22	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	21.594					21.594														
9.2.23	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	18.666					18.666														
9.2.24	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	16.449					16.449														
9.3	***Hoạt động thi đua, khen thưởng ngành Y tế***	***1.000***					***1.000***														
9.4	***Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo (Trong đó, kinh phí hoạt động của Quỹ 200trđ)***	***2.000***					***2.000***														
9.5	***Hỗ trợ mua bảo hiểm trách nhiệm trong KCB***	***2.500***					***2.500***														
9.6	***Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 và trang thiết bị y tế***	***60.000***					***60.000***														
10	**Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch**	**100.897**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**47.852**	**0**	**33.768**	**0**	**6.657**	**0**	**0**	**0**	**6.657**	**0**	**0**	**12.620**	**0**	**0**
10.1	***Cơ quan Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch***	***16.102***										***3.482***				***3.482***			***12.620***		
10.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***61.324***						***38.852***	***0***	***19.297***	***0***	***3.175***	***0***	***0***	***0***	***3.175***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
10.2.1	Nhà hát chèo	13.394						13.394													
10.2.2	Trung tâm văn hóa - điện ảnh	8.204						8.204													
10.2.3	Thư viện tỉnh	5.165						5.165													
10.2.4	Bảo tàng tỉnh	8.047						8.047													
10.2.5	Ban quản lý di tích	4.042						4.042													
10.2.6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	3.175										3.175				3.175					
10.2.7	TT Huấn luyện và thi đấu TDTT	19.297								19.297											
10.3	***Tôn tạo, tu bổ và chống xuống cấp di tích cấp Quốc gia theo Đề án UBND tỉnh phê duyệt giai đoạn 2021-2025***	***8.000***						***8.000***													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác			
10.4	*Tu bổ và chống xuống cấp di tích nhà thờ họ Đỗ, xã Quang Vinh, huyện Ân Thi 500trđ; Đình Tính Linh, xã Trung Nghĩa, thành phố Hưng Yên 500trđ*	*1.000*						*1.000*													
10.5	**Hoạt động Thể dục Thể thao khác**	**14.471**								**14.471**											
11	**Đài phát thanh & truyền hình**	**44.578**							**44.578**												
12	***Sở Tài nguyên - Môi trường***	***64.142***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***47.340***	***5.997***	***0***	***0***	***0***	***0***	***5.997***	***0***	***10.805***	***0***	***0***
12.1	***Cơ quan Sở Tài nguyên - Môi trường***	***10.805***																	***10.805***		
12.2	Các đơn vị trực thuộc	2.760	0	0	0	0	0	0	0	0	100	2.660	0	0	0	0	2.660	0	0	0	0
12.2.1	Quỹ bảo vệ môi trường	100									100										
12.2.2	Văn phòng đăng ký đất đai	2.360										2.360					2.360				
12.2.3	***Trung tâm Phát triển quỹ đất***	***300***										300					***300***				
12.3	***SN tài nguyên***	***3.337***										***3.337***					***3.337***				
12.4	**Lĩnh vực Bảo vệ môi trường**	**47.240**									**47.240**										
13	***Sở Nông nghiệp và PTNT***	***127.127***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***105.240***	***105.240***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***21.887***	***0***	***0***
13.1	***Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT***	***21.887***																	***21.887***		
13.2	Các đơn vị trực thuộc	105.240										105.240	105.240								
13.2.1	Chi cục Bảo vệ thực vật	10.023										10.023	10.023								
13.2.2	Chi cục Kiểm lâm	4.571										4.571	4.571								
13.2.3	Chi cục Phát triển nông thôn	12.119										12.119	12.119								
13.2.4	Chi cục QLCL Nông lâm sản và Thủy sản	4.955										4.955	4.955								
13.2.5	Chi cục QL đê điều và PCLB	10.870										10.870	10.870								
13.2.6	Chi cục thú y	43.540										43.540	43.540								
13.2.7	Chi cục thủy lợi	2.587										2.587	2.587								
13.2.8	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	4.820										4.820	4.820								
13.2.9	Trung tâm Khuyến nông	6.635										6.635	6.635								
13.2.10	**Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT**	**5.120**										**5.120**	**5.120**								
14	Sở Giao thông Vận tải	110.383	0	0	0	0	0	0	0	0	0	89.758	0	89.758	0	0	0	0	20.625	0	0
14.1	Cơ quan Sở Giao thông Vận tải	16.336																	16.336		
14.2	Ban ATGT	4.289																	4.289		
14.3	*Sự nghiệp giao thông*	*85.048*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*85.048*	*0*	*85.048*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Đường bộ	*80.076*										*80.076*		*80.076*							
	- Đường sông	4.972										4.972		4.972							
14.4	Ban điều hành vận tải và kiểm tra tải trọng xe	4.510										4.510		4.510							
14.5	**TT đăng kiểm xe cơ giới Hưng Yên**	**200**										**200**		**200**							
15	Sở Kế hoạch & Đầu tư	11.063	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.699	0	0	3.699	0	0	0	7.364	0	0
15.1	Cơ quan Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.364																	7.364		
15.2	**TT Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp**	**3.699**										**3.699**			**3.699**						
16	Sở công thương	19.691	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.095	0	0	9.095	0	0	0	10.596	0	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác			
16.1	Cơ quan Sở Công thương	18.716										8.120			8.120				10.596		
16.2	**TT khuyến công và xúc tiến thương mại**	**975**										**975**			**975**						
17	**Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh**	**32.453**																	**32.453**		
18	Văn phòng UBND tỉnh	74.189	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	74.189	0	0
18.1	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	57.449																	57.449		
18.2	Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh	5.816																	5.816		
18.3	**Trung tâm phục vụ hành chính công và kiểm soát thủ tục hành chính**	**10.924**																	**10.924**		
19	**Thanh tra tỉnh**	**9.624**																	**9.624**		
20	**Sở Xây dựng**	**11.437**										**1.000**						**1.000**	**10.437**		
21	Sở Tư pháp	22.789	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.789	0	0
21.1	Cơ quan Sở Tư pháp	17.692																	17.692		
21.2	**Trung tâm trợ giúp pháp lý**	**5.097**																	**5.097**		
22	**Sở Tài chính**	**21.042**																	**21.042**		
23	Sở Nội vụ	53.762	1.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	52.262	0	0
23.1	Cơ quan Sở Nội vụ	31.342	1.500																29.842		
23.2	Ban thi đua khen thưởng	5.158																	5.158		
23.3	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	5.262																	5.262		
23.4	**Kinh phí khen thưởng tỉnh (Ban Thi đua Khen thưởng - Sở Nội vụ)**	**12.000**																	**12.000**		
24	**BQL các khu công nghiệp**	**4.620**																	**4.620**		
25	Sở Thông tin và Truyền thông	21.976	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.976	0	0
25.1	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông	15.794																	15.794		
25.2	**Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông**	**6.182**																	**6.182**		
26	***Sở Lao động, Thương binh và Xã hội***	***175.848***	***31.843***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***17.963***	***126.042***	***0***
26.1	***Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội***	***93.263***	***450***																***17.963***	***74.850***	
26.2	Các đơn vị trực thuộc	82.585	31.393	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.192	0
26.2.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	10.460																		10.460	
26.2.2	Trung tâm điều dưỡng, chăm sóc Người có công	3.749																		3.749	
26.2.3	Trung tâm Dịch vụ việc làm	3.966																		3.966	
26.2.4	Cơ sở Điều trị Nghiện ma túy	12.803																		12.803	
26.2.5	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Tiên Lữ	15.554	15.554																		
26.2.6	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Khoái Châu	15.839	15.839																		
26.2.7	**Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh**	**20.214**																		**20.214**	
27	**BQL Khu Đại học Phố Hiến**	**4.651**										**1.000**						**1.000**	**3.651**		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác			
28	**Kinh phí Đảng (Tỉnh ủy)**	**183.431**																	**183.431**		
29	**Ủy ban Mặt trận tổ quốc**	**8.414**																	**8.414**		
30	Tỉnh đoàn thanh niên	14.751	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.751	0	0
30.1	Cơ quan Tỉnh đoàn	10.339																	10.339		
30.2	**Nhà thiếu nhi**	**4.412**																	**4.412**		
31	**Hội Nông dân tỉnh**	**5.663**																	**5.663**		
32	**Hội Liên hiệp Phụ nữ**	**9.037**																	**9.037**		
33	**Hội Cựu chiến binh**	**3.103**																	**3.103**		
34	**Hội Văn học - Nghệ thuật**	**2.894**																	**2.894**		
35	**Hội Nhà báo**	**2.459**																	**2.459**		
36	**Hội Chữ thập đỏ**	**6.574**																	**6.574**		
37	**Hội Đông y**	**2.128**																	**2.128**		
38	**Hội Người mù**	**1.114**																	**1.114**		
39	**Ban đại diện người cao tuổi**	**1.298**																	**1.298**		
40	**Liên minh Hợp tác xã**	**2.190**																	**2.190**		
41	**Liên Hiệp các Hội KH&KT**	**1.730**																	**1.730**		
42	**Hội Cựu Thanh niên xung phong**	**350**																	**350**		
43	**Hội Luật gia**	**450**																	**450**		
44	**Hội khuyến học**	**400**																	**400**		
45	**Hội Nạn nhân chất độc da cam**	**350**																	**350**		
46	**Hiệp Hội doanh nghiệp**	**1.100**																	**1.100**		
47	**Hỗ trợ các đơn vị khác**	**3.544**																	**3.544**		
48	Chi thường xuyên khác	184.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	161.700	151.700	0	0	0	0	10.000	0	0	23.000
48.1	Hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi	150.000										150.000	150.000								
48.2	Kinh phí trao giải thưởng cuộc thi "Tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu" tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	1.700										1.700	1.700								
48.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	10.000										10.000						10.000			
48.4	Khác	23.000										0									23.000
49	**Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, BHYT, BHXH ...**	**30.000**																		**30.000**	

- Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung dự trữ tài chính.

- Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chi tiết các lĩnh vực theo quy định tại Điều 38 Luật ngân sách nhà nước.

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6=2+3+4+5
1	TP Hưng Yên	744.200	467.329	452.680	0	0	920.009
2	Tiên Lữ	179.300	137.999	370.470			508.469
3	Phù Cừ	219.700	177.316	367.043			544.359
4	Ân Thi	176.100	132.437	539.995			672.432
5	Kim Động	192.300	145.399	420.596			565.995
6	Khoái Châu	240.700	172.478	601.202			773.680
7	TX Mỹ Hào	594.000	453.999	292.272			746.271
8	Yên Mỹ	545.100	390.560	368.094			758.654
9	Văn Lâm	423.400	396.274	209.281			605.555
10	Văn Giang	5.631.200	1.425.735	224.841			1.650.576
	Cộng	**8.946.000**	**3.899.526**	**3.846.474**	**0**	**0**	**7.746.000**

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	15
1	TP Hưng Yên	920.009	920.009	351.500	21.500	330.000	550.409	249.364		18.100			
2	Tiên Lữ	508.469	508.469	100.400	10.400	90.000	398.069	213.757		10.000			
3	Phù Cừ	544.359	544.359	145.300	10.300	135.000	388.359	189.779		10.700			
4	Ân Thi	672.432	672.432	103.700	13:700	90.000	555.532	275.675		13.200			
5	Kim Động	565.995	565.995	101.800	11.800	90.000	453.045	220.317		11.150			
6	Khoái Châu	773.680	773.680	106.200	16.200	90.000	652.230	330.002		15.250			
7	Mỹ Hào	746.271	746.271	293.800	11.800	282.000	437.721	212.273		14.750			
8	Yên Mỹ	758.654	758.654	222.500	12.500	210.000	521.204	265.673		14.950			
9	Văn Lâm	605.555	605.555	160.400	10.400	150.000	433.205	214.388		11.950			
10	Văn Giang	1.650.576	1.650.576	1.235.700	9.900	1.225.800	401.616	211.163		13.260			
11	Mục tiêu xã	20.000	-									20.000	
	Cộng	**7.766.000**	**7.746.000**	**2.821.300**	**128.500**	**2.692.800**	**4.791.390**	**2.382.391**	**-**	**133.310**	**-**	**20.000**	**-**

Biểu mẫu số 42

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số BSMT	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (Dự toán 2022)	Bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	**219.700**		**20.000**	**199.700**	**-**
1	Thành phố Hưng Yên	19.000			19.000	
2	Huyện Tiên Lữ	20.000			20.000	
3	Huyện Phù Cừ	18.900			18.900	
4	Huyện Ân Thi	26.500			26.500	
5	Huyện Kim Động	18.700			18.700	
6	Huyện Khoái Châu	24.600			24.600	
7	Thị xã Mỹ Hào	18.000			18.000	
8	Huyện Yên Mỹ	19.000			19.000	
9	Huyện Văn Lâm	17.000			17.000	
10	Huyện Văn Giang	18.000			18.000	
11	Bổ sung mục tiêu xã	20.000		20.000		